TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 20-7-2022
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Giáp.

Bà Lê Thị Thanh Nhã.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Kim T1, sinh năm 1974; nơi cư trú ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn M (tên gọi khác: M1), sinh năm 1979; nơi cư trú ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 4 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Kim T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào tháng 11 năm 1999 chị Trần Kim T1 và anh Nguyễn Văn M tự nguyện tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng từ đó đến nay chị T1 và anh M không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn chị T1 và anh M chung sống hạnh phúc, đến tháng 01 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ

chồng không còn hạnh phúc. Chị T1 và anh M sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống từ tháng 4 năm 2022 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T1 và anh M có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 08/10/2000 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 07/4/2008, hiện cháu L đã thành niên, không mắc bệnh tật gì; còn cháu T2 đã chết vào ngày 02/10/2021 theo giấy báo tử số 39, ngày 22/10/2021 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T1 và anh M tự thỏa thuận.

Nay chị T1 yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T1 yêu cầu Tòa án công nhận chị Trần Kim T1 với anh Nguyễn Văn M không phải là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Do cháu Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 08/10/2000, đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, nên chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Nguyễn Văn T2 đã chết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T1 và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Trần Văn M trình bày:

Thời gian tổ chức lễ cưới như chị T1 trình bày, đến nay anh M và chị T1 không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống chị T1 và anh M có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 08/10/2000 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 07/4/2008, hiện nay cháu L đã thành niên, không mắc bệnh tật gì; còn cháu T2 đã chết vào ngày 02/10/2021.

Nay anh M có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi đề nghị Tòa án cho một thời gian để hàn gắn với chị T1.

Về con chung: Do cháu Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 08/10/2000, đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, nên không không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Nguyễn Văn T2 đã chết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn

nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ giữa chị Trần Kim T1 và anh Nguyễn Văn M là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T1 và anh M có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 08/10/2000 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 07/4/2008, hiện cháu L đã thành niên, không mắc bệnh tật gì; còn cháu T2 đã chết vào ngày 02/10/2021. Chị T1 và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T1 và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị T1 có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Kim T1 và anh Nguyễn Văn M cùng cư trú tại ấp A, xã A1, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị T1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận là quan hệ vợ chồng với anh M. Do chị T1 và anh M không có đăng ký kết hôn nên đây là quan hệ yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng. Chị T1 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn và thông báo cho chị T1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị T1 đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Trần Kim T1 là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Kim T1, sinh năm 1974 và anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1979 tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1999, nhưng chị T1 và anh M không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm sống nên anh, chị không còn sống chung với nhau từ tháng 4 năm 2022 cho đến nay. Do tình cảm không còn nên chị T1 đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy

định của Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ giữa chị T1 và anh M không phải là quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Do cháu Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 08/10/2000, đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, nên chị T1 và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu Nguyễn Văn T2 đã chết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T1 và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Trần Kim T1 là người có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T1 phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Kim T1 và anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Kim L, sinh ngày 08/10/2000, đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, chị T1 và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T1 và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Kim T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001840

ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Trần Kim T1 đã nộp xong án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn